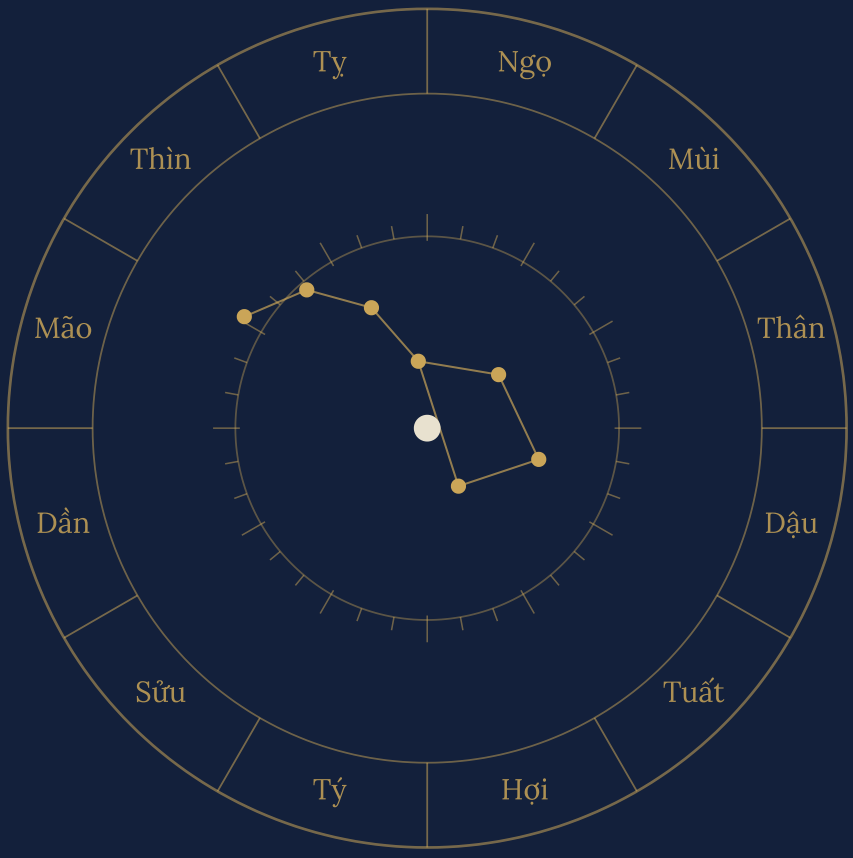
BỘ SÁCH TỬ VI ĐẨU SỐ

Cuốn 1 · Giáo trình và lộ trình học



Tử Vi Đẩu Số

Từ nền tảng đến luận giải

HENRY TRAN

BỘ SÁCH TỬ VI ĐẨU SỐ

Tử Vi Đẩu Số

Từ nền tảng đến luận giải

Cuốn 1 · Giáo trình và lộ trình học

Henry Tran

Tử Vi Đẩu Số
Từ nền tảng đến luận giải

Tác giả: **Henry Tran**
Phiên bản 1.0 · Tháng 11/2026

Tài liệu học tập, dùng cho mục đích tham khảo và nghiên cứu văn hóa. Tử Vi không thay thế cho tư vấn y tế, pháp lý, tài chính hay tâm lý chuyên nghiệp.

Các lá số minh họa là lá số thật đã được ẩn danh. Bảng tra và lá số trong sách được tính bằng cùng bộ máy an sao với trang web thực hành đi kèm.

Mục lục

Lời nói đầu 1

Lộ trình học 12 tuần 2

Giai đoạn 1 – Nền tảng và lập lá số (tuần 1–4) 2

Giai đoạn 2 – Ý nghĩa sao và nguyên lý luận giải (tuần 5–8) 2

Giai đoạn 3 – Vận hạn và luận giải tổng hợp (tuần 9–12) 3

Bảng kỹ năng cần đạt 3

Chương 1 **Tử Vi là gì** 4

Định nghĩa 4

Nguồn gốc 4

Các trường phái 5

Thái độ đúng khi học Tử Vi 5

Chương 2 **Âm dương, ngũ hành và can chi** 6

Âm dương 6

Ngũ hành 6

Thiên can 7

Địa chi 7

Quan hệ giữa các chi 8

Lục thập hoa giáp và nạp âm 8

Chương 3 **Lịch pháp và giờ sinh** 10

Âm lịch Việt Nam 10

Năm âm lịch bắt đầu từ Tết 10

Tháng nhuận 10

Giờ sinh 10

Can chi tháng, ngày, giờ 11

Chương 4 **Cấu trúc lá số** 12

Địa bàn và thiên bàn 12

Các thông tin trong một ô cung 12

12 cung chức năng 13

Bốn quan hệ không gian quan trọng 13

Chương 5 **An Mệnh, Thân và 12 cung** 14

Bước 1: Chuẩn bị dữ liệu 14

Bước 2: An cung Mệnh và cung Thân 14

Bước 3: An 12 cung 14
Bước 4: An thiên can cho 12 cung 15
Lai nhân cung 15

Chương 6 **Định Cục và an sao Tử Vi** **16**
Bước 5: Định Cục 16
Bước 6: An sao Tử Vi 16

Chương 7 **An 14 chính tinh** **18**
Chòm Tử Vi (6 sao) 18
Chòm Thiên Phủ (8 sao) 18
Những quy luật hệ quả nên nhớ 19

Chương 8 **An phụ tinh** **20**
Sao an theo Can năm sinh 20
Sao an theo Chi năm sinh 20
Sao an theo tháng sinh 21
Sao an theo giờ sinh 21
Sao an theo ngày sinh 22
Sao an theo Mệnh, Thân và sao cố định 22

Chương 9 **Tứ Hóa, Tuần Triệt và các vòng sao** **23**
Tứ Hóa 23
Tuần và Triệt 23
Vòng Tràng Sinh 24

Chương 10 **Miếu hãm** **25**

Chương 11 **Đại vận, tiểu hạn và lưu niên** **27**
Đại vận 27
Tiểu hạn 27
Nguyệt hạn 28
Lưu niên 28
Ba lớp thời gian 28

Chương 12 **Ví dụ lập lá số từng bước** **29**

Chương 13 **Nguyên lý luận giải** **30**
Năm câu hỏi cho mỗi cung 30
Thứ tự ưu tiên khi các yếu tố mâu thuẫn 30
Mệnh, Thân, Phúc 31
Ngũ hành trong luận giải 31
Âm dương thuận lý 31

Đọc sao theo cung 31

Chương 14 **Các nhóm sao và cách cục chính** **32**
Bốn bộ chính tinh 32
Cát tinh và sát tinh theo cặp 32
Các cách cục thường gặp 32

Chương 15 **Luận 12 cung** **33**

Chương 16 **Luận vận hạn** **34**
Quy trình luận một đại vận 34
Quy trình luận một năm 34
Các tín hiệu thường gặp 34

Chương 17 **Quy trình 10 bước luận một lá số** **36**
Mẫu trình bày một bản luận 36
Kỹ năng kiểm chứng 37

Chương 18 **Biến số, sai số và đạo đức** **38**
Các biến số đầu vào 38
Các điểm dị biệt giữa các nguồn 38
Song sinh và người cùng lá số 39
Góc nhìn khoa học 39
Đạo đức người luận 39

Phụ lục: Bảng tra nhanh **40**
Tóm tắt các bước an sao 40

Lời nói đầu

Tử Vi Đẩu Số là một trong những môn mệnh lý phức tạp và có hệ thống nhất của Á Đông. Một lá số có 12 cung, hơn 100 sao, mỗi sao lại đổi nghĩa theo vị trí, theo các sao đi cùng và theo thời gian. Người mới học thường bị ngợp: thuộc lòng ý nghĩa từng sao nhưng khi đặt trước một lá số thật thì không biết bắt đầu từ đâu.

Bộ sách này được viết để giải quyết đúng khó khăn đó. Thay vì liệt kê thật nhiều câu phú, sách đi theo con đường của một người học có phương pháp:

1. Hiểu **nền tảng** (âm dương, ngũ hành, can chi, lịch pháp) để biết mọi quy tắc từ đâu mà ra.
2. Tự tay **lập được lá số**, hiểu vì sao mỗi sao nằm ở vị trí đó.
3. Nắm **phương pháp luận giải** theo một quy trình rõ ràng, có thể lặp lại và kiểm tra.
4. **Thực hành** trên lá số thật, so sánh với bài luận mẫu, tự rút kinh nghiệm.

Bộ sách gồm ba cuốn:

Cuốn	Nội dung	Khi nào dùng
Cuốn 1 – Giáo trình (cuốn này)	Lộ trình học, nền tảng, cách lập lá số, phương pháp luận giải	Học tuần tự từ đầu đến cuối
Cuốn 2 – Từ điển sao và thuật ngữ	14 chính tinh, phụ tinh, Tứ Hóa, các vòng sao, 12 cung, cách cục, bảng miếu hãm, thuật ngữ	Tra cứu khi luận lá số
Cuốn 3 – Thực hành	Bài luận mẫu, tiểu luận chuyên đề, bài tập có gợi ý, tài liệu tham khảo	Luyện tập sau mỗi giai đoạn

Đi kèm bộ sách là **trang web thực hành**: tự lập lá số từ ngày giờ sinh, bấm vào từng cung hay từng sao để tra nghĩa, ghi chú bài luận theo từng bước và lưu lại các lá số đã lập. Bộ máy an sao của trang web được kiểm tra đối chiếu với các lá số mẫu trong Cuốn 3.

Một lời nhắn trước khi bắt đầu: Tử Vi là một hệ thống biểu tượng để suy ngẫm về con người và thời vận, không phải một bản án định sẵn. Người luận giỏi dùng lá số để giúp người khác hiểu mình hơn và lựa chọn tốt hơn, không phải để dọa dẫm hay khiến người ta buông xuôi. Tinh thần đó xuyên suốt bộ sách.

Henry Tran

Lộ trình học 12 tuần

Lộ trình chia làm ba giai đoạn. Mỗi tuần nên dành 4–6 giờ: khoảng một nửa đọc lý thuyết, một nửa thực hành trên lá số thật (của bản thân, người thân và các lá số mẫu).

Giai đoạn 1 – Nền tảng và lập lá số (tuần 1–4)

Tuần	Chủ đề	Đọc	Mục tiêu đạt được	Bài tập
1	Tổng quan, âm dương ngũ hành, can chi	Cuốn 1: Chương 1–2	Thuộc 10 can, 12 chi, sinh khắc ngũ hành, tam hợp, lục xung	Bài tập 1.1–1.5 (Cuốn 3)
2	Lịch âm, giờ sinh, nạp âm	Chương 3	Tự đổi được ngày dương sang âm (bằng công cụ), tra can chi năm, tháng, ngày, giờ, tra nạp âm	Bài tập 2.1–2.4
3	Cấu trúc lá số, an Mệnh Thân, 12 cung, Cục, Tử Vi	Chương 4–6	Tự an được Mệnh, Thân, 12 cung, can cung, Cục và vị trí Tử Vi bằng tay	Bài tập 3.1–3.4
4	An chính tinh, phụ tinh, Tứ Hóa, Tuần Triệt, vòng sao, miếu hãm	Chương 7–11	Lập hoàn chỉnh một lá số bằng tay, đối chiếu với trang web	Bài tập 4.1–4.3

Kiểm tra cuối giai đoạn 1: tự lập lá số của bản thân hoàn toàn bằng tay trong vòng 45 phút và không sai quá 3 sao so với trang web.

Giai đoạn 2 – Ý nghĩa sao và nguyên lý luận giải (tuần 5–8)

Tuần	Chủ đề	Đọc	Mục tiêu đạt được	Bài tập
5	14 chính tinh	Cuốn 2: Phần 1	Mô tả được tính chất mỗi chính tinh, các cặp đồng cung, vị trí miếu hãm	Thẻ ghi nhớ 14 sao
6	Lục cát, lục sát, Tứ Hóa, các vòng sao	Cuốn 2: Phần 2–3	Phân biệt được cát tinh và sát tinh, hiểu cách Tứ Hóa làm biến đổi sao	Bài tập 6.1–6.3
7	Nguyên lý luận: tam phương tứ chính, ngũ hành, Tuần Triệt, giáp	Cuốn 1: Chương 13	Đọc được một cung theo đủ các lớp	Bài tập 7.1–7.2
8	12 cung và cách cục	Cuốn 1: Chương 14–15, Cuốn 2: Phần 4–5	Nhận diện các cách cục chính, luận được từng cung	Bài tập 8.1–8.3

Kiểm tra cuối giai đoạn 2: viết bản luận tổng quan (Mệnh, Thân, Quan, Tài, Phu Thê) cho một lá số mẫu, khoảng 600 chữ, rồi so với bài mẫu trong Cuốn 3.

Giai đoạn 3 – Vận hạn và luận giải tổng hợp (tuần 9–12)

Tuần	Chủ đề	Đọc	Mục tiêu đạt được	Bài tập
9	Đại vận, tiểu hạn, lưu niên	Chương 11, 16	Xác định đại vận hiện tại, tiểu hạn năm nay, sao lưu	Bài tập 9.1–9.3
10	Quy trình 10 bước	Chương 17	Luận trọn vẹn một lá số theo quy trình	Luận 1 lá số mẫu
11	So sánh lá số, hợp tuổi, biến số và sai số	Chương 18, Cuốn 3: Tiểu luận	Hiểu giới hạn của phương pháp, xử lý giờ sinh không chắc chắn	Bài tập 11.1–11.2
12	Tổng ôn và tự luận	Toàn bộ	Luận 3 lá số người quen, đối chiếu với thực tế đời họ	Nhật ký kiểm chứng

Sau 12 tuần: tiếp tục đọc các sách kinh điển ở phần Tài liệu tham khảo (Cuốn 3), và lập một "**nhật ký kiểm chứng**": ghi lại những gì lá số gợi ý và những gì thực tế xảy ra. Đây là cách duy nhất để luận ngày càng chính xác và trung thực.

Bảng kỹ năng cần đạt

Kỹ năng	Mức cơ bản	Mức thành thạo
Lập lá số	Dùng công cụ, hiểu ký hiệu	Lập tay, giải thích được từng bước
Ý nghĩa sao	Biết 14 chính tinh và lục cát, lục sát	Biết sắc thái sao theo cung, theo miếu hãm, theo tổ hợp
Đọc một cung	Liệt kê sao trong cung	Đọc theo tam phương tứ chính, giáp, Tuần Triệt, Tứ Hóa
Cách cục	Nhận ra 5 cách lớn	Nhận ra cách bị phá và cách được cứu
Vận hạn	Tìm đại vận, tiểu hạn	Chồng lớp gốc, đại vận, lưu niên để nhận định năm
Trình bày	Viết theo từng cung	Viết có trọng tâm, có lời khuyên thực tế, có giới hạn rõ

CHƯƠNG 1

Tử Vi là gì

Định nghĩa

Tử Vi Đẩu Số (紫微斗數) là môn mệnh lý dùng **thời điểm sinh** (năm, tháng, ngày, giờ theo âm lịch) để an các "sao" vào 12 cung của một lá số. Mỗi cung đại diện cho một lĩnh vực đời sống (bản thân, cha mẹ, anh em, vợ chồng, tiền bạc, sự nghiệp...). Mỗi sao mang một tính chất. Từ sự phối hợp giữa cung và sao, người luận đưa ra nhận định về tính cách, khuynh hướng và các giai đoạn thuận lợi hay khó khăn của đời người.

"Tử Vi" là tên ngôi sao đứng đầu hệ thống, tượng trưng cho bậc đế vương. "Đẩu" chỉ chòm Bắc Đẩu và Nam Đẩu. "Số" là phép tính. Tên gọi nói lên bản chất của môn này: **dùng phép tính trên các sao (mang tính biểu tượng) để suy đoán vận mệnh**.

Cần lưu ý: các "sao" trong Tử Vi không phải là thiên thể thật mà ta quan sát trên bầu trời lúc sinh, như chiêm tinh phương Tây. Phần lớn là **sao ảo**, được an theo quy tắc số học từ can chi. Ví dụ, Lộc Tồn luôn ở Dần với người tuổi Giáp, bất kể bầu trời lúc đó thế nào. Vì vậy Tử Vi gần với một **hệ thống ký hiệu dựa trên lịch pháp** hơn là thiên văn.

Nguồn gốc

Theo truyền thuyết phổ biến, Tử Vi Đẩu Số do **Trần Đoàn** (hiệu Hi Di tiên sinh, thời Ngũ Đại – đầu Bắc Tống, thế kỷ X) sáng lập. Bộ sách gốc thường được nhắc là *Tử Vi Đẩu Số Toàn Thư*, nhưng bản lưu hành hiện nay được biên tập vào thời Minh và có nhiều lớp bổ sung, nên giới nghiên cứu không coi toàn bộ là của Trần Đoàn.

Tử Vi du nhập vào Việt Nam từ lâu và phát triển thành **một trường phái Việt** khá riêng: cách an một số sao, bảng miếu hãm và cách luận có khác với các phái Trung Hoa, Đài Loan hiện đại. Thế kỷ XX có nhiều tác giả Việt Nam biên soạn sách Tử Vi có hệ thống, như Vân Đằng Thái Thứ Lang (*Tử Vi Đẩu Số Tân Biên*), Thiên Lương (*Tử Vi Nghiệm Lý Toàn Thư*), Song An Đỗ Văn Lưu (*Tử Vi Chỉ Nam*). Danh mục chi tiết ở phần Tài liệu tham khảo, Cuốn 3.

Các trường phái

Trường phái	Đặc điểm chính	Ghi chú
Tam hợp phái	Luận dựa trên sao, miếu hãm, tam phương tứ chính, cách cục	Đây là nền tảng của Tử Vi Việt Nam và bộ sách này
Tứ Hóa phái (Phi tinh)	Dùng can của từng cung để "phi" Tứ Hóa sang cung khác, phân tích quan hệ nhân quả giữa các cung	Phổ biến ở Đài Loan; nâng cao, nên học sau khi vững Tam hợp
Trung Châu phái	Một nhánh Tam hợp có hệ thống sao và quy tắc riêng, được Vương Đình Chi (Hồng Kông) phổ biến	Tham khảo thêm
Trường phái Việt Nam	Tam hợp, dùng nhiều trung tinh (Tam Thai, Bát Tọa, Thiên Quý…), coi trọng Tuần Triệt, Mệnh–Cục, Phúc Đức	Các trang lập lá số phổ biến ở Việt Nam đều theo hướng này

Khác biệt giữa các phái nằm ở chi tiết: vị trí một số trung tinh, bảng miếu hãm, quy tắc tháng nhuận, giờ Tý. Người học nên chọn một hệ thống để học cho vững, rồi mới so sánh. Bộ sách này theo **trường phái Việt Nam phổ biến hiện nay**. Những chỗ có dị bản đều được ghi chú.

Thái độ đúng khi học Tử Vi

1. **Tử Vi mô tả khuynh hướng, không phán quyết.** "Mệnh có Thất Sát" nghĩa là người đó có xu hướng quyết liệt, không có nghĩa họ chắc chắn gặp tai nạn.
2. **Cùng một lá số, đời mỗi người vẫn khác.** Người sinh cùng giờ cùng ngày (một lá số có khoảng hàng trăm người cùng sinh trong một quốc gia) vẫn có cuộc đời khác nhau do gia đình, giáo dục, lựa chọn.
3. **Không có kiểm chứng khoa học** cho thấy Tử Vi dự đoán chính xác hơn ngẫu nhiên. Hãy học Tử Vi như học một hệ thống văn hóa – biểu tượng, một công cụ phản tư, và luôn tôn trọng thực tế.
4. **Đạo đức của người luận:** không dọa, không phán chuyện sống chết, không khuyên người ta bỏ chữa bệnh hay đưa quyết định tài chính lớn chỉ dựa vào lá số.

CHƯƠNG 2

Âm dương, ngũ hành và can chi

Âm dương

Âm dương là hai mặt đối lập mà bổ sung cho nhau: sáng – tối, động – tĩnh, nóng – lạnh, nam – nữ. Trong Tử Vi, âm dương quyết định:

- **Chiều đi của đại vận** và nhiều vòng sao (Dương Nam, Âm Nữ đi thuận; Âm Nam, Dương Nữ đi nghịch).
- **Âm dương thuận lý / nghịch lý** giữa tuổi và cung Mệnh.
- Tính chất sao (sao dương thiên về hành động, bên ngoài; sao âm thiên về nội tâm, bên trong).

Tuổi dương là tuổi có **can dương** (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm), tức năm sinh có số cuối chẵn. Tuổi âm có can âm (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý), năm sinh có số cuối lẻ. Ví dụ: người nam sinh 1996 (Bính Tý) là **Dương Nam**; người nữ sinh 1993 (Quý Dậu) là **Âm Nữ**.

Ngũ hành

Năm hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ tác động lẫn nhau theo hai quy luật:

- **Tương sinh:** Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim.
- **Tương khắc:** Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.

Hành	Mùa	Phương	Màu	Tạng phủ (dùng luận Tật Ách)	Tính chất
Mộc	Xuân	Đông	Xanh lục	Gan, mật, gân, mắt	Sinh trưởng, nhân từ
Hỏa	Hạ	Nam	Đỏ	Tim, ruột non, huyết mạch	Bùng phát, lễ nghi
Thổ	Cuối mỗi mùa	Trung tâm	Vàng	Tỳ, dạ dày, cơ thịt	Ổn định, tín nghĩa

Hành	Mùa	Phương	Màu	Tạng phủ (dùng luận Tật Ách)	Tính chất
Kim	Thu	Tây	Trắng, xám	Phổi, ruột già, da, hô hấp	Cứng rắn, quyết đoán
Thủy	Đông	Bắc	Đen, xanh thẫm	Thận, bàng quang, tai, xương	Linh hoạt, trí tuệ

Trong luận giải, ngũ hành được dùng ở bốn chỗ: **Bản mệnh với Cục**, **cung với Bản mệnh**, **sao với cung**, và **sao với Bản mệnh**. Quan hệ sinh là thuận, khắc là nghịch.

Thiên can

Số	Can	Âm dương	Hành
1	Giáp	Dương	Mộc
2	Ất	Âm	Mộc
3	Bính	Dương	Hỏa
4	Đinh	Âm	Hỏa
5	Mậu	Dương	Thổ
6	Kỷ	Âm	Thổ
7	Canh	Dương	Kim
8	Tân	Âm	Kim
9	Nhâm	Dương	Thủy
10	Quý	Âm	Thủy

Mẹo tính can năm: lấy số cuối của năm dương lịch: 0 Canh, 1 Tân, 2 Nhâm, 3 Quý, 4 Giáp, 5 Ất, 6 Bính, 7 Đinh, 8 Mậu, 9 Kỷ. Ví dụ 1996 tận cùng 6 nên là Bính.

Địa chi

Chi	Con giáp	Âm dương	Hành	Giờ	Tháng âm
Tý	Chuột	Dương	Thủy	23h–1h	11
Sửu	Trâu	Âm	Thổ	1h–3h	12
Dần	Hổ	Dương	Mộc	3h–5h	1
Mão	Mèo	Âm	Mộc	5h–7h	2
Thìn	Rồng	Dương	Thổ	7h–9h	3
Tỵ	Rắn	Âm	Hỏa	9h–11h	4

Chi	Con giáp	Âm dương	Hành	Giờ	Tháng âm
Ngọ	Ngựa	Dương	Hỏa	11h–13h	5
Mùi	Dê	Âm	Thổ	13h–15h	6
Thân	Khỉ	Dương	Kim	15h–17h	7
Dậu	Gà	Âm	Kim	17h–19h	8
Tuất	Chó	Dương	Thổ	19h–21h	9
Hợi	Lợn	Âm	Thủy	21h–23h	10

Mẹo tính chi năm: lấy năm dương lịch chia 12, xem số dư: 0 Thân, 1 Dậu, 2 Tuất, 3 Hợi, 4 Tý, 5 Sửu, 6 Dần, 7 Mão, 8 Thìn, 9 Tỵ, 10 Ngọ, 11 Mùi. Ví dụ 1996 chia 12 dư 4 nên là Tý.

Quan hệ giữa các chi

- **Tam hợp:** Thân – Tý – Thìn (Thủy cục), Dần – Ngọ – Tuất (Hỏa cục), Tỵ – Dậu – Sửu (Kim cục), Hợi – Mão – Mùi (Mộc cục). Trên lá số, ba cung tam hợp **chiếu về nhau**.
- **Lục xung:** Tý – Ngọ, Sửu – Mùi, Dần – Thân, Mão – Dậu, Thìn – Tuất, Tỵ – Hợi. Trên lá số, đây là hai cung **đối diện**, cung này xung chiếu cung kia.
- **Lục hợp (nhị hợp):** Tý – Sửu, Dần – Hợi, Mão – Tuất, Thìn – Dậu, Tỵ – Thân, Ngọ – Mùi.
- **Tứ hành xung:** Dần Thân Tỵ Hợi; Tý Ngọ Mão Dậu; Thìn Tuất Sửu Mùi.

Lục thập hoa giáp và nạp âm

Ghép lần lượt can và chi (can dương với chi dương, can âm với chi âm) được chu kỳ 60: Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần… đến Quý Hợi. Mỗi cặp hai năm liền nhau có chung một **nạp âm**, là ngũ hành "âm thanh" mang tên hình tượng. Nạp âm của năm sinh gọi là **Bản mệnh**. Nạp âm của can chi cung Mệnh cho ra **Cục**.

Cặp can chi	Nạp âm	Hành	Cặp can chi	Nạp âm	Hành
Giáp Tý – Ất Sửu	Hải Trung Kim	Kim	Giáp Ngọ – Ất Mùi	Sa Trung Kim	Kim
Bính Dần – Đinh Mão	Lô Trung Hỏa	Hỏa	Bính Thân – Đinh Dậu	Sơn Hạ Hỏa	Hỏa
Mậu Thìn – Kỷ Tỵ	Đại Lâm Mộc	Mộc	Mậu Tuất – Kỷ Hợi	Bình Địa Mộc	Mộc
Canh Ngọ – Tân Mùi	Lộ Bàng Thổ	Thổ	Canh Tý – Tân Sửu	Bích Thượng Thổ	Thổ

Cặp can chi	Nạp âm	Hành	Cặp can chi	Nạp âm	Hành
Nhâm Thân – Quý Dậu	Kiếm Phong Kim	Kim	Nhâm Dần – Quý Mão	Kim Bạch Kim	Kim
Giáp Tuất – Ất Hợi	Sơn Đầu Hỏa	Hỏa	Giáp Thìn – Ất Tỵ	Phú Đăng Hỏa	Hỏa
Bính Tý – Đinh Sửu	Giản Hạ Thủy	Thủy	Bính Ngọ – Đinh Mùi	Thiên Hà Thủy	Thủy
Mậu Dần – Kỷ Mão	Thành Đầu Thổ	Thổ	Mậu Thân – Kỷ Dậu	Đại Trạch Thổ	Thổ
Canh Thìn – Tân Tỵ	Bạch Lạp Kim	Kim	Canh Tuất – Tân Hợi	Thoa Xuyến Kim	Kim
Nhâm Ngọ – Quý Mùi	Dương Liễu Mộc	Mộc	Nhâm Tý – Quý Sửu	Tang Đố Mộc	Mộc
Giáp Thân – Ất Dậu	Tuyền Trung Thủy	Thủy	Giáp Dần – Ất Mão	Đại Khê Thủy	Thủy
Bính Tuất – Đinh Hợi	Ốc Thượng Thổ	Thổ	Bính Thìn – Đinh Tỵ	Sa Trung Thổ	Thổ
Mậu Tý – Kỷ Sửu	Tích Lịch Hỏa	Hỏa	Mậu Ngọ – Kỷ Mùi	Thiên Thượng Hỏa	Hỏa
Canh Dần – Tân Mão	Tùng Bách Mộc	Mộc	Canh Thân – Tân Dậu	Thạch Lựu Mộc	Mộc
Nhâm Thìn – Quý Tỵ	Trường Lưu Thủy	Thủy	Nhâm Tuất – Quý Hợi	Đại Hải Thủy	Thủy

CHƯƠNG 3

Lịch pháp và giờ sinh

Âm lịch Việt Nam

Tử Vi dùng **âm dương lịch**: tháng tính theo chu kỳ Mặt Trăng (29 hoặc 30 ngày), năm được điều chỉnh theo Mặt Trời bằng tháng nhuận. Âm lịch Việt Nam tính theo **múi giờ UTC+7** (từ năm 1968), nên đôi khi lệch một ngày hoặc khác tháng nhuận so với âm lịch Trung Quốc (UTC+8). Ví dụ nổi tiếng: Tết năm 1985 ở Việt Nam sớm hơn Trung Quốc một tháng.

Đổi ngày dương sang âm nên dùng công cụ tin cậy. Trang web thực hành đi kèm bộ sách dùng **thuật toán của Hồ Ngọc Đức**, thuật toán âm lịch Việt Nam được dùng rộng rãi nhất.

Năm âm lịch bắt đầu từ Tết

Năm can chi đổi vào **mùng 1 Tết**, không phải ngày 1/1 dương lịch. Người sinh ngày 20/1/1997 vẫn thuộc năm Bính Tý (Tết Đinh Sửu là 7/2/1997). Đây là lỗi thường gặp nhất của người mới học.

Tháng nhuận

Năm có 13 tháng thì một tháng là tháng nhuận. Người sinh tháng nhuận có hai cách tính phổ biến:

1. **Coi như tháng chính** (sinh tháng 4 nhuận thì tính là tháng 4). Đa số trang lập lá số hiện nay dùng cách này.
2. **Chia đôi:** nửa đầu tháng nhuận (ngày 1–15) tính tháng trước, nửa sau (ngày 16 trở đi) tính sang tháng sau.

Trang web thực hành cho phép chọn một trong hai cách.

Giờ sinh

Một ngày chia 12 giờ (mỗi giờ 2 tiếng) như bảng Địa chi ở chương trước. Ba lưu ý quan trọng:

- **Giờ Tý vắt qua hai ngày.** Giờ Tý từ 23h đến 1h. Theo truyền thống, ngày mới bắt đầu từ đầu giờ Tý (23h), nên người sinh 23h30 ngày 10 được tính là giờ Tý **ngày 11**. Một số người dùng quy ước khác (vẫn tính ngày 10). Trang web cho phép chọn.
- **Múi giờ lịch sử.** Giờ hành chính ở Việt Nam từng thay đổi theo thời kỳ (ví dụ miền Nam từng dùng UTC+8 trong một giai đoạn trước 1975). Với người sinh trong những giai đoạn đó, cần quy đổi về giờ UTC+7 trước khi lập lá số.
- **Giờ sinh không chắc chắn.** Khi giờ sinh nằm sát ranh giới hai giờ (ví dụ 4h55), nên lập cả hai lá số rồi đối chiếu với các sự kiện đã xảy ra để chọn lá số phù hợp (gọi là "định giờ"). Xem chương Biến số và sai số.

Can chi tháng, ngày, giờ

- **Chi tháng** cố định: tháng Giêng là Dần, tháng 2 là Mão… tháng 11 là Tý, tháng Chạp là Sửu.
- **Can tháng Giêng** tính theo can năm (phép **Ngũ hổ độn**): Giáp, Kỷ → Bính Dần; Ất, Canh → Mậu Dần; Bính, Tân → Canh Dần; Đinh, Nhâm → Nhâm Dần; Mậu, Quý → Giáp Dần. Các tháng sau tăng dần can.
- **Can chi ngày** đi liên tục theo chu kỳ 60, phải tra lịch (hoặc tính từ số ngày Julius).
- **Can giờ Tý** tính theo can ngày (phép **Ngũ thử độn**): ngày Giáp, Kỷ → Giáp Tý; Ất, Canh → Bính Tý; Bính, Tân → Mậu Tý; Đinh, Nhâm → Canh Tý; Mậu, Quý → Nhâm Tý.

Can chi tháng, ngày, giờ ghi trên thiên bàn để tham khảo. Riêng **can năm** và **chi năm** được dùng trực tiếp để an sao.

CHƯƠNG 4

Cấu trúc lá số

Địa bàn và thiên bàn

Lá số Tử Vi là một hình vuông chia 16 ô. **12 ô xung quanh** là 12 cung của **địa bàn**, mỗi ô gắn cố định với một địa chi. **4 ô giữa** gộp lại thành **thiên bàn**, ghi thông tin người xem.



Vị trí cố định của 12 địa chi trên lá số.

Thứ tự địa chi đi **theo chiều kim đồng hồ** bắt đầu từ Tý ở dưới (ô thứ ba hàng dưới tính từ trái). Đi theo chiều này gọi là **thuận**, ngược lại là **nghịch**.

Các thông tin trong một ô cung

Trên các lá số phổ biến ở Việt Nam, mỗi ô cung chứa:

Vị trí trong ô	Thông tin	Ví dụ
Góc trên trái	Can viết tắt và chi của cung	`Â.Tỵ` (Ất Tỵ)
Giữa trên	Tên cung	MỆNH, TÀI BẠCH…
Góc trên phải	Tuổi bắt đầu đại vận	6, 16, 26…
Dòng thứ hai	Âm dương ngũ hành của cung, chính tinh, tháng hạn	`-Hoả`, THÁI ÂM (H), Th.5
Thân ô, cột trái	Các sao tốt (cát tinh)	Thiên Việt, Phong Cáo…

Vị trí trong ô	Thông tin	Ví dụ
Thân ô, cột phải	Các sao xấu (hung tinh)	Phá Toái, Phi Liêm...
Dòng cuối	Tên cung theo đại vận, vòng Tràng Sinh, tên cung theo lưu niên	ĐV.PHỤ, Tuyệt, LN.PHỤ

Chữ cái sau tên sao chỉ **độ sáng**: M (Miếu), V (Vượng), Đ (Đắc), B (Bình hòa), H (Hãm). Sao có tiền tố **L.** là sao **lưu niên** của năm đang xem. Màu chữ thường biểu thị ngũ hành của sao: xám (Kim), xanh lục (Mộc), đen (Thủy), đỏ (Hỏa), cam (Thổ).

12 cung chức năng

Từ cung Mệnh, đi **nghịch** (ngược chiều kim đồng hồ) lần lượt an 12 cung:

> Mệnh → Phụ Mẫu → Phúc Đức → Điền Trạch → Quan Lộc → Nô Bộc → Thiên Di → Tật Ách → Tài Bạch → Tử Tức → Phu Thê → Huynh Đệ

Thứ tự này dễ nhớ bằng câu: *"Mệnh, Phụ, Phúc, Điền, Quan, Nô, Di, Tật, Tài, Tử, Phối, Huynh"*.

Lưu ý: trên lá số, các cung đi theo thứ tự địa chi **tăng dần** (ví dụ Mệnh ở Tỵ thì Phụ Mẫu ở Ngọ, Phúc Đức ở Mùi). Nhiều sách gọi chiều tăng chi là "thuận", nên có sách nói "an 12 cung theo chiều thuận". Cả hai cách nói đều chỉ cùng một kết quả.

Bốn quan hệ không gian quan trọng

Với một cung bất kỳ:

- **Xung chiếu:** cung đối diện (cách 6 cung).
- **Tam hợp:** hai cung cách 4 cung về hai phía (tạo tam giác đều).
- **Tam phương tứ chính:** cung đó, hai cung tam hợp và cung xung chiếu. Đây là phạm vi chuẩn khi luận một cung.
- **Giáp:** hai cung nằm sát hai bên.

Với cung Mệnh, tam phương tứ chính luôn là **Mệnh – Tài Bạch – Quan Lộc – Thiên Di**. Đây là bốn cung "xương sống" của lá số.

CHƯƠNG 5

An Mệnh, Thân và 12 cung

Bước 1: Chuẩn bị dữ liệu

Cần có: giới tính, **năm âm lịch** (can chi), **tháng âm lịch**, **ngày âm lịch**, **giờ sinh** (theo chi), và năm muốn xem vận hạn.

Ví dụ xuyên suốt chương này và các chương sau: **người nữ sinh ngày 27/8/2002 lúc 5h30**. Đổi sang âm lịch: ngày 19 tháng 7 năm Nhâm Ngọ, giờ Mão. Can năm Nhâm là dương, nên đây là **Dương Nữ**.

Bước 2: An cung Mệnh và cung Thân

Quy tắc: Từ cung **Dần** kể là tháng Giêng, đếm **thuận** đến tháng sinh. Từ cung vừa tìm được, kể là giờ Tý:

- đếm **nghịch** đến giờ sinh, được cung **Mệnh**;
- đếm **thuận** đến giờ sinh, được cung **Thân**.

Công thức (đánh số cung Tý = 0, Sửu = 1, … Hợi = 11; giờ Tý = 0, … giờ Hợi = 11):

> Điểm tháng = Dần + (tháng − 1) = 2 + (tháng − 1)
>
> Mệnh = Điểm tháng − giờ; Thân = Điểm tháng + giờ (lấy dư cho 12)

Ví dụ: tháng 7, giờ Mão (3). Điểm tháng = 2 + 6 = 8 (Thân). Mệnh = 8 − 3 = 5 (**Tỵ**). Thân = 8 + 3 = 11 (**Hợi**).

Nhận xét quan trọng: người sinh giờ Tý hoặc Ngọ có Thân đồng cung Mệnh (*Thân Mệnh đồng cung*). Giờ Sửu, Mùi: Thân ở Phúc Đức. Giờ Dần, Thân: Thân ở Quan Lộc. Giờ Mão, Dậu: Thân ở Thiên Di. Giờ Thìn, Tuất: Thân ở Tài Bạch. Giờ Tỵ, Hợi: Thân ở Phu Thê. Vì vậy cung Thân **chỉ có thể nằm ở 6 cung** đó.

Bước 3: An 12 cung

Từ Mệnh an tiếp Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền Trạch… theo chiều tăng chi. Ví dụ: Mệnh ở Tỵ thì Phụ Mẫu ở Ngọ, Phúc Đức ở Mùi, Điền Trạch ở Thân, Quan Lộc ở

Dậu, Nô Bộc ở Tuất, Thiên Di ở Hợi, Tật Ách ở Tý, Tài Bạch ở Sửu, Tử Tức ở Dần, Phu Thê ở Mão, Huynh Đệ ở Thìn. Cung Thân (Hợi) trùng Thiên Di, nên ghi **"Thân cư Thiên Di"**.

Bước 4: An thiên can cho 12 cung

Dùng phép **Ngũ hổ độn** (như can tháng): can của cung Dần tính theo can năm sinh, rồi tăng dần qua Mão, Thìn… đến Sửu.

Can năm sinh	Can cung Dần	Ví dụ chuỗi Dần → Sửu
Giáp, Kỷ	Bính	Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn … Đinh Sửu
Ất, Canh	Mậu	Mậu Dần, Kỷ Mão … Kỷ Sửu
Bính, Tân	Canh	Canh Dần, Tân Mão … Tân Sửu
Đinh, Nhâm	Nhâm	Nhâm Dần, Quý Mão … Quý Sửu
Mậu, Quý	Giáp	Giáp Dần, Ất Mão … Ất Sửu

Ví dụ: tuổi Nhâm, Dần là Nhâm Dần, Mão là Quý Mão, Thìn là Giáp Thìn, **Tỵ là Ất Tỵ**… Cung Mệnh ở Ất Tỵ.

Lai nhân cung

Cung (xét từ Dần đến Hợi) có can **trùng với can năm sinh** gọi là **Lai nhân cung**, được coi là lĩnh vực người đó "mang nghiệp" tới đời này. Ví dụ tuổi Nhâm: Dần là Nhâm Dần, nên Lai nhân cung là cung đang đóng tại Dần (trong ví dụ là Tử Tức).

CHƯƠNG 6

Định Cục và an sao Tử Vi

Bước 5: Định Cục

Lấy **can chi của cung Mệnh**, tra **nạp âm** (bảng ở Chương 2). Hành của nạp âm cho ra Cục:

Hành nạp âm	Cục	Số Cục
Thủy	Thủy Nhị Cục	2
Mộc	Mộc Tam Cục	3
Kim	Kim Tứ Cục	4
Thổ	Thổ Ngũ Cục	5
Hỏa	Hỏa Lục Cục	6

Ví dụ: Mệnh ở Ất Tỵ, nạp âm Giáp Thìn – Ất Tỵ là **Phú Đăng Hỏa**, nên đây là **Hỏa Lục Cục** (số 6). Bản mệnh năm Nhâm Ngọ là Dương Liễu Mộc. Mộc sinh Hỏa nên ghi "**Mệnh sinh Cục**".

Quan hệ Mệnh – Cục được đánh giá như sau: **Cục sinh Mệnh** tốt nhất (được hoàn cảnh nâng đỡ); **bình hòa** ổn định; **Mệnh sinh Cục** vất vả nhưng thuận; **Mệnh khắc Cục** phải gắng sức; **Cục khắc Mệnh** bất lợi nhất.

Bước 6: An sao Tử Vi

Vị trí Tử Vi phụ thuộc **số Cục** và **ngày sinh âm lịch**. Thuật toán:

1. Tìm số nhỏ nhất q sao cho $q \times Cục \geq ngày\ sinh$. Đặt $r = q \times Cục - ngày\ sinh$ (phần "mượn thêm").
2. Từ Dần, đếm thuận q cung (Dần là 1), được điểm gốc.
3. Nếu r chẵn: từ điểm gốc đếm **thuận** thêm r cung. Nếu r lẻ: đếm **nghịch** r cung.

Ví dụ: Hỏa Lục Cục (6), ngày 19. q = 4 (vì 4 × 6 = 24 ≥ 19), r = 5 (lẻ). Từ Dần đếm 4 cung: Dần, Mão, Thìn, **Tỵ**. r lẻ nên lùi 5 cung từ Tỵ: Thìn, Mão, Dần, Sửu, **Tý**. Tử Vi ở **Tý**.

Bảng tra dưới đây được tính sẵn theo thuật toán trên.

Ngày âm	Thủy 2	Mộc 3	Kim 4	Thổ 5	Hỏa 6
1	Sửu	Thìn	Hợi	Ngọ	Dậu
2	Dần	Sửu	Thìn	Hợi	Ngọ
3	Dần	Dần	Sửu	Thìn	Hợi
4	Mão	Tỵ	Dần	Sửu	Thìn
5	Mão	Dần	Tý	Dần	Sửu
6	Thìn	Mão	Tỵ	Mùi	Dần
7	Thìn	Ngọ	Dần	Tý	Tuất
8	Tỵ	Mão	Mão	Tỵ	Mùi
9	Tỵ	Thìn	Sửu	Dần	Tý
10	Ngọ	Mùi	Ngọ	Mão	Tỵ
11	Ngọ	Thìn	Mão	Thân	Dần
12	Mùi	Tỵ	Thìn	Sửu	Mão
13	Mùi	Thân	Dần	Ngọ	Hợi
14	Thân	Tỵ	Mùi	Mão	Thân
15	Thân	Ngọ	Thìn	Thìn	Sửu
16	Dậu	Dậu	Tỵ	Dậu	Ngọ
17	Dậu	Ngọ	Mão	Dần	Mão
18	Tuất	Mùi	Thân	Mùi	Thìn
19	Tuất	Tuất	Tỵ	Thìn	Tý
20	Hợi	Mùi	Ngọ	Tỵ	Dậu
21	Hợi	Thân	Thìn	Tuất	Dần
22	Tý	Hợi	Dậu	Mão	Mùi
23	Tý	Thân	Ngọ	Thân	Thìn
24	Sửu	Dậu	Mùi	Tỵ	Tỵ
25	Sửu	Tý	Tỵ	Ngọ	Sửu
26	Dần	Dậu	Tuất	Hợi	Tuất
27	Dần	Tuất	Mùi	Thìn	Mão
28	Mão	Sửu	Thân	Dậu	Thân
29	Mão	Tuất	Ngọ	Ngọ	Tỵ
30	Thìn	Hợi	Hợi	Mùi	Ngọ

CHƯƠNG 7

An 14 chính tinh

Chòm Tử Vi (6 sao)

Từ Tử Vi, đi **nghịch** (giảm chi):

Sao	Vị trí so với Tử Vi	Cách nhớ
Tử Vi	0	
Thiên Cơ	lùi 1	liền sau
(bỏ trống)	lùi 2	cách một cung
Thái Dương	lùi 3	
Vũ Khúc	lùi 4	
Thiên Đồng	lùi 5	
(bỏ trống 2 cung)	lùi 6, 7	
Liêm Trinh	lùi 8	

Câu nhớ: *"Tử Vi, Thiên Cơ, cách một Thái Dương, Vũ Khúc, Thiên Đồng, cách hai Liêm Trinh."*

Chòm Thiên Phủ (8 sao)

Thiên Phủ luôn **đối xứng với Tử Vi qua trục Dần – Thân**. Công thức: Thiên Phủ = Thìn − Tử Vi (đánh số Tý = 0, lấy dư cho 12). Khi Tử Vi ở Dần hoặc Thân, Thiên Phủ đồng cung Tử Vi.

Tử Vi ở	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên Phủ ở	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ

Từ Thiên Phủ, đi **thuận**:

Sao	Vị trí so với Thiên Phủ
Thiên Phủ	0
Thái Âm	+1

Sao	Vị trí so với Thiên Phủ
Tham Lang	+2
Cự Môn	+3
Thiên Tướng	+4
Thiên Lương	+5
Thất Sát	+6
(bỏ trống 3 cung)	+7, +8, +9
Phá Quân	+10

Câu nhớ: "*Phủ, Âm, Tham, Cự, Tướng, Lương, Sát, cách ba Phá Quân.*"

Ví dụ (tiếp): Tử Vi ở Tý → Thiên Cơ Hợi, Thái Dương Dậu, Vũ Khúc Thân, Thiên Đồng Mùi, Liêm Trinh Thìn. Thiên Phủ ở Thìn → Thái Âm Tỵ, Tham Lang Ngọ, Cự Môn Mùi, Thiên Tướng Thân, Thiên Lương Dậu, Thất Sát Tuất, Phá Quân Dần.

Kết quả: Mệnh ở Tỵ có **Thái Âm** (hãm ở Tỵ). Đây chính là lá số mẫu A trong Cuốn 3.

Những quy luật hệ quả nên nhớ

- Thất Sát, Phá Quân, Tham Lang **luôn tam hợp** với nhau (bộ Sát Phá Tham).
- Tử Vi và Thiên Phủ luôn **tam hợp hoặc đồng cung hoặc xung chiếu** tùy vị trí, và Thiên Tướng luôn xung chiếu Phá Quân.
- Thái Dương và Thái Âm có 4 thế: đồng cung (Sửu Mùi), xung chiếu, tam hợp hoặc nhị hợp tùy vị trí.
- Có 14 sao nhưng chỉ 12 cung, nên **luôn có cung vô chính diệu** (thường 2 đến 4 cung).

CHƯƠNG 8

An phụ tinh

Phụ tinh được an theo năm loại dữ liệu: **can năm, chi năm, tháng, giờ, ngày**, cộng một số sao cố định. Phần này trình bày quy tắc; ý nghĩa từng sao xem Cuốn 2.

Sao an theo Can năm sinh

Can	Lộc Tồn	Kình	Đà	Khôi	Việt	T.Quan	T.Phúc	Lưu Hà	T.Trù	Văn Tinh
Giáp	Dần	Mão	Sửu	Sửu	Mùi	Mùi	Dậu	Dậu	Tỵ	Tỵ
Ất	Mão	Thìn	Dần	Tý	Thân	Thìn	Thân	Tuất	Ngọ	Ngọ
Bính	Tỵ	Ngọ	Thìn	Hợi	Dậu	Tỵ	Tý	Mùi	Tý	Thân
Đinh	Ngọ	Mùi	Tỵ	Hợi	Dậu	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dậu
Mậu	Tỵ	Ngọ	Thìn	Sửu	Mùi	Mão	Mão	Tỵ	Ngọ	Thân
Kỷ	Ngọ	Mùi	Tỵ	Tý	Thân	Dậu	Dần	Ngọ	Thân	Dậu
Canh	Thân	Dậu	Mùi	Sửu	Mùi	Hợi	Ngọ	Thìn	Dần	Hợi
Tân	Dậu	Tuất	Thân	Ngọ	Dần	Dậu	Tỵ	Mão	Ngọ	Tý
Nhâm	Hợi	Tý	Tuất	Mão	Tỵ	Tuất	Ngọ	Hợi	Dậu	Dậu*
Quý	Tý	Sửu	Hợi	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Dần	Tuất	Mão

* Văn Tinh tuổi Nhâm: các lá số Việt Nam phổ biến hiện nay đặt ở Dậu; một số sách cũ ghi Dần.

Ngoài ra:

- **Kình Dương** đứng ngay sau Lộc Tồn (Lộc Tồn + 1), **Đà La** đứng ngay trước (Lộc Tồn − 1).
- **Quốc Ấn** = Lộc Tồn + 8; **Đường Phù** = Lộc Tồn − 7.
- **Vòng Bác Sĩ** (12 sao) khởi Bác Sỹ tại Lộc Tồn: Bác Sỹ, Lực Sỹ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Binh, Quan Phủ. Dương Nam, Âm Nữ đi thuận; Âm Nam, Dương Nữ đi nghịch.

Sao an theo Chi năm sinh

Chi	Mã	Đào	Hồng	Hỉ	L.Trì	P.Các	Khốc	Hư	T.Đức	N.Đức	Cô	Quả	K.Sát	H.Cái	P.Toái
Tý	Dần	Dậu	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tỵ	Dần	Tuất	Tỵ	Thìn	Tỵ

Chi	Mã	Đào	Hồng	Hỉ	L.Trì	P.Các	Khốc	Hư	T.Đức	N.Đức	Cô	Quả	K.Sát	H.Cái	P.Toái
Sửu	Hợi	Ngọ	Dần	Thân	Tỵ	Dậu	Tỵ	Mùi	Tuất	Ngọ	Dần	Tuất	Dần	Sửu	Sửu
Dần	Thân	Mão	Sửu	Mùi	Ngọ	Thân	Thìn	Thân	Hợi	Mùi	Tỵ	Sửu	Hợi	Tuất	Dậu
Mão	Tỵ	Tý	Tý	Ngọ	Mùi	Mùi	Mão	Dậu	Tý	Thân	Tỵ	Sửu	Thân	Mùi	Tỵ
Thìn	Dần	Dậu	Hợi	Tỵ	Thân	Ngọ	Dần	Tuất	Sửu	Dậu	Tỵ	Sửu	Tỵ	Thìn	Sửu
Tỵ	Hợi	Ngọ	Tuất	Thìn	Dậu	Tỵ	Sửu	Hợi	Dần	Tuất	Thân	Thìn	Dần	Sửu	Dậu
Ngọ	Thân	Mão	Dậu	Mão	Tuất	Thìn	Tý	Tý	Mão	Hợi	Thân	Thìn	Hợi	Tuất	Tỵ
Mùi	Tỵ	Tý	Thân	Dần	Hợi	Mão	Hợi	Sửu	Thìn	Tý	Thân	Thìn	Thân	Mùi	Sửu
Thân	Dần	Dậu	Mùi	Sửu	Tý	Dần	Tuất	Dần	Tỵ	Sửu	Hợi	Mùi	Tỵ	Thìn	Dậu
Dậu	Hợi	Ngọ	Ngọ	Tý	Sửu	Sửu	Dậu	Mão	Ngọ	Dần	Hợi	Mùi	Dần	Sửu	Tỵ
Tuất	Thân	Mão	Tỵ	Hợi	Dần	Tý	Thân	Thìn	Mùi	Mão	Hợi	Mùi	Hợi	Tuất	Sửu
Hợi	Tỵ	Tý	Thìn	Tuất	Mão	Hợi	Mùi	Tỵ	Thân	Thìn	Dần	Tuất	Thân	Mùi	Dậu

Giải Thần luôn đồng cung Phượng Các. Viết tắt: Mã = Thiên Mã, Đào = Đào Hoa, Hồng = Hồng Loan, Hỉ = Thiên Hỉ, Cô/Quả = Cô Thần/Quả Tú, K.Sát = Kiếp Sát, H.Cái = Hoa Cái, P.Toái = Phá Toái.

Vòng Thái Tuế (12 sao) khởi Thái Tuế tại cung có chi trùng chi năm sinh, luôn đi thuận: Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điếu Khách, Trực Phù. **Thiên Không** luôn đồng cung Thiếu Dương.

Sao an theo tháng sinh

Sao	Khởi tháng Giêng tại	Chiều đếm
Tả Phù	Thìn	Thuận
Hữu Bật	Tuất	Nghịch
Thiên Hình	Dậu	Thuận
Thiên Diêu, Thiên Y	Sửu	Thuận
Thiên Giải	Thân	Thuận
Địa Giải	Mùi	Thuận

Sao an theo giờ sinh

Sao	Khởi giờ Tý tại	Chiều đếm
Văn Xương	Tuất	Nghịch
Văn Khúc	Thìn	Thuận

Sao	Khởi giờ Tý tại	Chiều đếm
Địa Không	Hợi	Nghịch
Địa Kiếp	Hợi	Thuận
Thai Phụ	Văn Khúc + 2	(theo Văn Khúc)
Phong Cáo	Văn Khúc − 2	(theo Văn Khúc)

Hỏa Tinh và Linh Tinh an theo chi năm và giờ:

Chi năm	Hỏa Tinh khởi	Linh Tinh khởi
Dần, Ngọ, Tuất	Sửu	Mão
Thân, Tý, Thìn	Dần	Tuất
Tỵ, Dậu, Sửu	Mão	Tuất
Hợi, Mão, Mùi	Dậu	Tuất

Dương Nam, Âm Nữ: Hỏa Tinh đếm thuận, Linh Tinh đếm nghịch đến giờ sinh. Âm Nam, Dương Nữ: ngược lại.

Sao an theo ngày sinh

Sao	Cách an
Tam Thai	Từ cung có Tả Phù là mùng 1, đếm thuận đến ngày sinh
Bát Tọa	Từ cung có Hữu Bật là mùng 1, đếm nghịch đến ngày sinh
Ân Quang	Từ cung có Văn Xương là mùng 1, đếm thuận đến ngày sinh, lùi lại 1 cung
Thiên Quý	Từ cung có Văn Khúc là mùng 1, đếm nghịch đến ngày sinh, tiến lên 1 cung

Sao an theo Mệnh, Thân và sao cố định

Sao	Cách an
Thiên Tài	Từ cung Mệnh là năm Tý, đếm thuận đến chi năm sinh
Thiên Thọ	Từ cung Thân là năm Tý, đếm thuận đến chi năm sinh
Đẩu Quân	Từ cung Thái Tuế đếm nghịch đến tháng sinh, rồi đếm thuận đến giờ sinh
Thiên Thương	Luôn ở cung Nô Bộc
Thiên Sứ	Luôn ở cung Tật Ách
Thiên La	Luôn ở Thìn
Địa Võng	Luôn ở Tuất

CHƯƠNG 9

Tứ Hóa, Tuần Triệt và các vòng sao

Tứ Hóa

Theo can năm sinh, bốn sao trên lá số được gắn thêm **Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Kỵ**:

Can	Hóa Lộc	Hóa Quyền	Hóa Khoa	Hóa Kỵ
Giáp	Liêm Trinh	Phá Quân	Vũ Khúc	Thái Dương
Ất	Thiên Cơ	Thiên Lương	Tử Vi	Thái Âm
Bính	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Văn Xương	Liêm Trinh
Đinh	Thái Âm	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Cự Môn
Mậu	Tham Lang	Thái Âm	Hữu Bật	Thiên Cơ
Kỷ	Vũ Khúc	Tham Lang	Thiên Lương	Văn Khúc
Canh	Thái Dương	Vũ Khúc	Thái Âm	Thiên Đồng
Tân	Cự Môn	Thái Dương	Văn Khúc	Văn Xương
Nhâm	Thiên Lương	Tử Vi	Tả Phù	Vũ Khúc
Quý	Phá Quân	Cự Môn	Thái Âm	Tham Lang

Tứ Hóa là lớp quan trọng bậc nhất sau chính tinh: nó cho biết **năng lượng của lá số đổ vào đâu**. Lộc là được, Quyền là nắm, Khoa là danh, Kỵ là vướng. Ngoài Tứ Hóa gốc (theo năm sinh), còn có **Tứ Hóa lưu niên** (theo can năm xem) và **Tứ Hóa đại vận** (theo can của cung đại vận).

Lưu ý dị bản: năm **Mậu**, Hóa Khoa ở **Hữu Bật** theo đa số sách Việt Nam, một số sách ghi Thái Dương. Năm **Canh** có nhiều dị bản nhất; bộ sách này dùng Thái Dương – Vũ Khúc – Thái Âm – Thiên Đồng.

Tuần và Triệt

Tuần (Tuần trung không vong): Lục thập hoa giáp chia thành 6 "tuần", mỗi tuần 10 năm bắt đầu bằng chữ Giáp. Mỗi tuần thừa ra 2 chi không được ghép can, gọi là không vong. Tìm năm sinh thuộc tuần nào thì Tuần đóng ở 2 chi đó.

Tuần giáp	Các năm	Tuần đóng tại
Giáp Tý	Giáp Tý → Quý Dậu	Tuất, Hợi
Giáp Tuất	Giáp Tuất → Quý Mùi	Thân, Dậu
Giáp Thân	Giáp Thân → Quý Tỵ	Ngọ, Mùi
Giáp Ngọ	Giáp Ngọ → Quý Mão	Thìn, Tỵ
Giáp Thìn	Giáp Thìn → Quý Sửu	Dần, Mão
Giáp Dần	Giáp Dần → Quý Hợi	Tý, Sửu

Triệt (Triệt lộ không vong): an theo can năm sinh.

Can năm	Triệt đóng tại
Giáp, Kỷ	Thân, Dậu
Ất, Canh	Ngọ, Mùi
Bính, Tân	Thìn, Tỵ
Đinh, Nhâm	Dần, Mão
Mậu, Quý	Tý, Sửu

Tuần và Triệt đều làm **giảm lực** của sao trong cung: sao tốt bớt tốt, sao xấu bớt xấu. Kinh nghiệm phổ biến: **Triệt mạnh ở nửa đầu đời** (trước khoảng 30 tuổi), **Tuần mạnh ở nửa sau**. Chính tinh hãm gặp Tuần Triệt có khi lại đổi tốt; cung vô chính diệu gặp Tuần Triệt được coi là tốt.

Vòng Tràng Sinh

Khởi Tràng Sinh theo Cục: **Thủy, Thổ ở Thân; Mộc ở Hợi; Kim ở Tỵ; Hỏa ở Dần**. Dương Nam, Âm Nữ đi thuận; Âm Nam, Dương Nữ đi nghịch. Thứ tự 12 giai đoạn: Tràng Sinh, Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng. Vòng này cho biết "sinh khí" của từng cung. Tràng Sinh, Lâm Quan, Đế Vượng ở cung nào thì cung đó có sức sống.

CHƯƠNG 10

Miếu hãm

Cùng một sao nhưng ở cung khác nhau thì độ sáng khác nhau. Năm mức thường dùng:

- **Miếu (M):** sáng nhất, phát huy trọn vẹn mặt tốt.
- **Vượng (V):** rất tốt.
- **Đắc (Đ):** tốt vừa phải.
- **Bình hòa (B):** trung tính.
- **Hãm (H):** tối, mặt xấu nổi lên.

Bảng miếu hãm 14 chính tinh dưới đây theo cách ghi phổ biến trên các lá số Việt Nam hiện nay (đã đối chiếu với nhiều lá số mẫu). Các sách khác nhau có thể lệch ở vài ô.

Sao	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tử Vi	B	Đ	M	B	V	M	M	Đ	M	B	V	B
Thiên Cơ	Đ	Đ	H	M	M	V	Đ	Đ	V	M	M	H
Thái Dương	H	Đ	V	V	V	M	M	Đ	H	H	H	H
Vũ Khúc	V	M	V	Đ	M	H	V	M	V	Đ	M	H
Thiên Đồng	V	H	M	Đ	H	Đ	H	H	M	H	H	Đ
Liêm Trinh	V	Đ	V	H	M	H	V	Đ	V	H	M	H
Thiên Phủ	M	B	M	B	V	Đ	M	Đ	M	B	V	Đ
Thái Âm	V	Đ	H	H	H	H	H	Đ	V	M	M	M
Tham Lang	H	M	Đ	H	V	H	H	M	Đ	H	V	H
Cự Môn	V	H	V	M	H	H	V	H	M	M	H	Đ
Thiên Tướng	V	Đ	M	H	V	Đ	V	Đ	M	H	V	Đ
Thiên Lương	V	Đ	V	V	M	H	M	Đ	V	H	M	H
Thất Sát	M	Đ	M	H	H	V	M	Đ	M	H	H	V
Phá Quân	M	V	H	H	Đ	H	M	V	H	H	Đ	H

Quy luật dễ nhớ:

- **Thái Dương** sáng ở các cung ban ngày (Dần đến Ngọ), tối ở các cung ban đêm (Thân đến Tý). **Thái Âm** ngược lại.
- **Tử Vi, Thiên Phủ** gần như không hãm (thấp nhất là Bình hòa).
- **Tứ Mộ** (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) là nơi Kình Dương, Đà La đắc địa.
- **Tứ Sinh** (Dần, Thân, Tỵ, Hợi) là nơi Địa Không, Địa Kiếp đắc địa.
- **Hỏa Tinh, Linh Tinh** đắc địa ở Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.

CHƯƠNG 11

Đại vận, tiểu hạn và lưu niên

Đại vận

Mỗi đại vận kéo dài **10 năm**. Đại vận đầu tiên đóng tại **cung Mệnh**, bắt đầu từ tuổi bằng **số Cục** (Thủy Nhị Cục bắt đầu 2 tuổi, Hỏa Lục Cục bắt đầu 6 tuổi). Các đại vận tiếp theo:

- **Dương Nam, Âm Nữ:** đi thuận (Mệnh → Phụ Mẫu → Phúc Đức...).
- **Âm Nam, Dương Nữ:** đi nghịch (Mệnh → Huynh Đệ → Phu Thê...).

Ví dụ: Dương Nữ, Hỏa Lục Cục, Mệnh ở Tỵ: 6–15 tuổi ở Tỵ, 16–25 ở Thìn, 26–35 ở Mão, 36–45 ở Dần...

Tuổi ở đây là **tuổi âm** (tuổi mụ): năm sinh tính là 1 tuổi.

Cách luận đại vận: coi cung đại vận như một "cung Mệnh tạm thời" cho 10 năm đó. Xem chính tinh, phụ tinh, tam phương tứ chính của cung đại vận, rồi so với lá số gốc. Trên lá số, nhãn **ĐV.MỆNH, ĐV.PHỤ...** cho biết vai trò của từng cung trong đại vận hiện tại.

Tiểu hạn

Tiểu hạn chỉ vận **từng năm**. Khởi tuổi 1 tại cung theo tam hợp năm sinh:

Tuổi	Tiểu hạn khởi (1 tuổi) tại
Dần, Ngọ, Tuất	Thìn
Thân, Tý, Thìn	Tuất
Tỵ, Dậu, Sửu	Mùi
Hợi, Mão, Mùi	Sửu

Nam đếm thuận, nữ đếm nghịch, mỗi năm một cung. Cứ 12 năm tiểu hạn quay về vị trí cũ.

Nguyệt hạn

Từ cung tiểu hạn, kể là tháng 1, đếm **nghịch** đến tháng sinh; từ đó kể là giờ Tý, đếm **thuận** đến giờ sinh: được cung **tháng Giêng** của năm xem. Các tháng sau đi thuận. Trên lá số, ký hiệu **Th.1, Th.2…**

Lưu niên

Sao lưu là sao an theo **can chi năm xem** (không phải năm sinh), ký hiệu **L.**:

- Theo can năm xem: L.Lộc Tồn, L.Kình Dương, L.Đà La, L.Thiên Khôi, L.Thiên Việt, L.Văn Xương, L.Văn Khúc, **L.Tứ Hóa**.
- Theo chi năm xem: L.Thái Tuế, L.Tang Môn, L.Bạch Hổ, L.Thiên Khốc, L.Thiên Hư, L.Thiên Mã, L.Đào Hoa, L.Hồng Loan, L.Thiên Hỉ, L.Kiếp Sát.

Lưu Văn Xương, Văn Khúc theo can năm xem: Giáp Tỵ–Dậu, Ất Ngọ–Thân, Bính Thân–Ngọ, Đinh Dậu–Tỵ, Mậu Thân–Ngọ, Kỷ Dậu–Tỵ, Canh Hợi–Mão, Tân Tỷ–Dần, Nhâm Dần–Tý, Quý Mão–Hợi.

Ba lớp thời gian

Khi luận một năm, xếp chồng **ba lớp**:

1. **Lá số gốc:** tiềm năng, nền tảng (không đổi).
2. **Đại vận:** bối cảnh 10 năm.
3. **Năm xem:** tiểu hạn, lưu Thái Tuế, lưu Tứ Hóa, các sao lưu.

Một năm được coi là tốt rõ rệt khi cả ba lớp cùng thuận, xấu rõ rệt khi cả ba lớp cùng có dấu hiệu bất lợi ở cùng một lĩnh vực.

CHƯƠNG 12

Ví dụ lập lá số từng bước

Tổng hợp toàn bộ các bước cho người nữ sinh 27/8/2002 lúc 5h30, xem năm 2026:

Bước	Thao tác	Kết quả
1	Đổi lịch	19/7 âm lịch năm Nhâm Ngọ; giờ Mão; Dương Nữ
2	Mệnh, Thân	Mệnh ở Tỵ; Thân ở Hợi (Thân cư Thiên Di)
3	12 cung	Phụ Mẫu Ngọ, Phúc Đức Mùi, Điền Trạch Thân, Quan Lộc Dậu, Nô Bộc Tuất, Thiên Di Hợi, Tật Ách Tý, Tài Bạch Sửu, Tử Tức Dần, Phu Thê Mão, Huynh Đệ Thìn
4	Can cung	Dần là Nhâm Dần … Tỵ là Ất Tỵ; Lai nhân cung là Tử Tức (Nhâm Dần)
5	Cục	Ất Tỵ → Phú Đăng Hỏa → Hỏa Lục Cục; Bản mệnh Dương Liễu Mộc; Mệnh sinh Cục
6	Tử Vi	Ngày 19, Cục 6 → Tử Vi ở Tý
7	14 chính tinh	Như Chương 7
8	Phụ tinh	Lộc Tồn Hợi, Kình Tý, Đà Tuất; Khôi Mão, Việt Tỵ; Xương Khúc Mùi; Tả Tuất, Hữu Thìn; Không Thân, Kiếp Dần; Hỏa Tuất, Linh Ngọ…
9	Tứ Hóa (Nhâm)	Thiên Lương Hóa Lộc (Dậu), Tử Vi Hóa Quyền (Tý), Tả Phù Hóa Khoa (Tuất), Vũ Khúc Hóa Kỵ (Thân)
10	Tuần, Triệt	Nhâm Ngọ thuộc tuần Giáp Tuất → Tuần ở Thân, Dậu; Nhâm → Triệt ở Dần, Mão
11	Tràng Sinh	Hỏa Cục khởi Dần, Dương Nữ đi nghịch: Dần Tràng Sinh, Sửu Mộc Dục …
12	Đại vận	6–15 Tỵ, 16–25 Thìn, 26–35 Mão …
13	Năm 2026 (Bính Ngọ, 25 tuổi)	Đại vận Thìn; tiểu hạn tại Thìn; L.Lộc Tồn ở Tỵ; L.Hóa Kỵ (Liêm Trinh) ở Thìn

Hãy tự làm lại bảng này bằng tay, rồi mở trang web thực hành nhập cùng dữ liệu để đối chiếu. Đây là bài tập quan trọng nhất của Giai đoạn 1.

CHƯƠNG 13

Nguyên lý luận giải

Năm câu hỏi cho mỗi cung

Khi đọc một cung bất kỳ, lần lượt trả lời:

1. **Chính tinh nào? Sáng hay tối?** Chính tinh là "chủ" của cung, quyết định chất của lĩnh vực đó. Vô chính diệu thì mượn chính tinh cung xung chiếu (và luận nhẹ hơn).
2. **Phụ tinh nào đi kèm?** Cát tinh (Khôi Việt, Xương Khúc, Tả Hữu, Lộc, Quyền, Khoa) nâng lên; sát tinh (Kình Đà, Hỏa Linh, Không Kiếp, Kỵ) kéo xuống.
3. **Tam phương tứ chính chiếu gì?** Sao ở tam hợp và xung chiếu tác động gần như ngang sao trong cung.
4. **Có Tuần, Triệt, hoặc bị giáp không?** Tuần Triệt làm giảm lực; giáp cát (Tả Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt, Lộc) hay giáp hung (Kình Đà, Không Kiếp) đều đáng kể.
5. **Ngũ hành sinh hay khắc?** Hành của sao với hành của cung, hành của cung với bản mệnh.

Thứ tự ưu tiên khi các yếu tố mâu thuẫn

Khi một cung có cả dấu hiệu tốt lẫn xấu, dùng thứ tự ưu tiên sau (từ nặng đến nhẹ):

1. Chính tinh và mức miếu hãm.
2. Tứ Hóa (đặc biệt Hóa Lộc và Hóa Kỵ).
3. Lục cát và lục sát.
4. Tuần, Triệt.
5. Các trung tinh, tiểu tinh.
6. Vòng Tràng Sinh và các vòng sao khác.

Nguyên tắc chung: **đừng kết luận từ một sao đơn lẻ**. Một sao xấu trong cung tốt chỉ là "vết gợn"; nhiều sao xấu cùng chỉ một hướng mới là tín hiệu thật.

Mệnh, Thân, Phúc

- **Mệnh** cho biết bản chất, tiềm năng suốt đời, nổi bật thời trẻ.
- **Thân** cho biết con người ở nửa sau đời, cái ta "trở thành". Thân cư cung nào thì nửa đời sau gắn với lĩnh vực đó (Thân cư Quan Lộc: sống vì sự nghiệp; Thân cư Phu Thê: gắn với gia đình, vợ chồng; Thân cư Tài Bạch: coi trọng tiền bạc; Thân cư Thiên Di: hoạt động bên ngoài; Thân cư Phúc Đức: coi trọng tinh thần, dòng họ).
- **Phúc Đức** là "nền móng". Người xưa nói *"Mệnh tốt không bằng Thân tốt, Thân tốt không bằng Phúc tốt"*. Mệnh xấu mà Phúc tốt thì gặp nạn hay được cứu.

Ngũ hành trong luận giải

Quan hệ	Ý nghĩa khi thuận	Ý nghĩa khi nghịch
Cục và Bản mệnh	Cục sinh Mệnh: được hoàn cảnh nâng đỡ	Cục khắc Mệnh: môi trường gây áp lực
Cung Mệnh và Bản mệnh	Cung sinh Mệnh: có nội lực	Cung khắc Mệnh: phải tự gồng gánh
Chính tinh và cung	Sao hợp hành cung: sao phát huy	Sao bị cung khắc: sao yếu đi
Chính tinh và Bản mệnh	Sao sinh Mệnh: sao giúp ích cho bản thân	Sao khắc Mệnh: điểm mạnh dễ thành áp lực

Âm dương thuận lý

Dương Nam, Dương Nữ có Mệnh ở cung dương; Âm Nam, Âm Nữ có Mệnh ở cung âm thì gọi là **Âm Dương thuận lý**: làm việc thuận chiều, ít trắc trở. Ngược lại là **nghịch lý**: hay gặp điều trái ý, phải xoay xở nhiều hơn. Đây là yếu tố phụ, không nên đặt nặng.

Đọc sao theo cung

Cùng một sao, ở cung khác nhau mang sắc thái khác nhau. Ví dụ **Thiên Hình**: ở Mệnh là tính nghiêm, kỷ luật; ở Quan Lộc là nghề liên quan luật, y, quân sự; ở Tật Ách là phẫu thuật; ở Phu Thê là vợ chồng khắc khẩu. Hãy luôn tự hỏi: *"Tính chất của sao này biểu hiện thế nào trong lĩnh vực của cung này?"*

CHƯƠNG 14

Các nhóm sao và cách cục chính

Bốn bộ chính tinh

14 chính tinh thường đi thành các bộ quen thuộc ở tam phương tứ chính Mệnh. Nhận ra bộ sao là bước đầu tiên để hiểu "khung" của lá số.

Bộ sao	Các sao	Khuynh hướng	Nghề hợp
Tử Phủ Vũ Tướng	Tử Vi, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Thiên Tướng	Ổn định, quyền lực, tổ chức	Quản lý, tài chính, hành chính
Sát Phá Tham	Thất Sát, Phá Quân, Tham Lang	Biến động, khai phá, cạnh tranh	Kinh doanh, kỹ thuật, quân sự, khởi nghiệp
Cơ Nguyệt Đồng Lương	Thiên Cơ, Thái Âm, Thiên Đồng, Thiên Lương	Ôn hòa, chuyên môn, phục vụ	Công chức, giáo dục, y tế, dịch vụ
Cự Nhật	Cự Môn, Thái Dương	Lời nói, danh tiếng, truyền bá	Luật, truyền thông, giảng dạy, ngoại giao

Cát tinh và sát tinh theo cặp

- **Khôi Việt:** quý nhân, thi cử. **Xương Khúc:** học vấn, văn chương. **Tả Hữu:** người giúp, tổ chức.
- **Kình Đà:** cạnh tranh, trì trệ. **Hỏa Linh:** bộc phát, lo âu. **Không Kiếp:** mất mát, ý tưởng khác thường.

Cát tinh đi **theo cặp** (hai sao cùng chiếu) thì lực mạnh hơn đứng lẻ.

Các cách cục thường gặp

Danh sách đầy đủ khoảng 25 cách cục kèm điều kiện và ý nghĩa nằm trong Cuốn 2. Khi nhận diện cách cục, luôn kiểm tra ba điều:

1. **Có đủ điều kiện chưa?** (đúng vị trí, đúng độ sáng)
2. **Có bị phá không?** (sát tinh, Hóa Kỵ, Tuần Triệt chen vào)
3. **Có được cứu không?** (cát tinh, Tứ Hóa tốt, sao giải)

CHƯƠNG 15

Luận 12 cung

Phần này hướng dẫn **câu hỏi cần trả lời** cho từng cung. Ý nghĩa chi tiết xem Cuốn 2.

Cung	Câu hỏi trọng tâm	Yếu tố cần xem thêm
Mệnh	Người này là ai? Điểm mạnh, điểm yếu, khuynh hướng?	Tam phương tứ chính, Thân, Cục
Phụ Mẫu	Quan hệ với cha mẹ, cấp trên ra sao? Gia cảnh thời nhỏ?	Thái Dương (cha), Thái Âm (mẹ)
Phúc Đức	Mức độ được hưởng? Đời sống tinh thần? Dòng họ?	So với Mệnh để biết có "cứu" được không
Điền Trạch	Có nhà cửa không? Sớm hay muộn? Hay thay đổi?	Đại vận nào thuận cho mua nhà
Quan Lộc	Nghề gì? Cách làm việc? Thăng tiến?	Tài Bạch, Mệnh (tam hợp)
Nô Bộc	Bạn bè, đối tác, cấp dưới tốt hay xấu?	Lai nhân cung nếu ở đây
Thiên Di	Ra ngoài thế nào? Xa quê có lợi không?	Luôn xung chiếu Mệnh
Tật Ách	Bộ phận cơ thể cần chú ý? Tai nạn?	Ngũ hành sao, sao giải
Tài Bạch	Kiếm tiền bằng cách nào? Giữ được không?	Quan Lộc, Điền Trạch, Phúc Đức
Tử Tức	Con cái sớm muộn, nhiều ít, tính cách?	Phu Thê, Tuần Triệt
Phu Thê	Mẫu người phối ngẫu? Hôn nhân sớm hay muộn, bền hay trắc trở?	Quan Lộc (xung chiếu), đại vận
Huynh Đệ	Anh em đông hay ít? Hòa thuận? Có nhờ được không?	Nô Bộc

Mẹo: Cung Phu Thê luôn xung chiếu Quan Lộc, nên sự nghiệp và hôn nhân ảnh hưởng qua lại. Cung Tài Bạch xung chiếu Phúc Đức, nên cách kiếm tiền phản ánh phúc phần.

CHƯƠNG 16

Luận vận hạn

Quy trình luận một đại vận

1. Xác định cung đại vận và tuổi.
2. Đọc cung đại vận như một cung Mệnh: chính tinh, phụ tinh, tam phương tứ chính.
3. So với cung đó trên lá số gốc đang đóng vai trò gì (ví dụ đại vận đi vào cung Phu Thê gốc thì 10 năm đó chuyện vợ chồng nổi bật).
4. Xem Tứ Hóa theo can của cung đại vận (nâng cao).
5. Kết luận: 10 năm này thuận lĩnh vực nào, cần thận trọng lĩnh vực nào.

Quy trình luận một năm

1. Tìm **tiểu hạn** và cung có **lưu Thái Tuế**.
2. Đặt **lưu Tứ Hóa**: Lưu Hóa Lộc vào đâu thì lĩnh vực đó có lợi; Lưu Hóa Kỵ vào đâu thì lĩnh vực đó có vướng mắc.
3. Xem **sao lưu** quan trọng: L.Lộc Tồn, L.Kình Dương, L.Đà La, L.Thiên Mã, L.Đào Hoa, L.Hồng Loan.
4. So với **đại vận** hiện tại và **lá số gốc**.
5. Kiểm tra **xung Thái Tuế** (chi năm xem xung chi tuổi) và **trùng** (sao lưu chồng lên sao gốc cùng tên, ví dụ hai Kình Dương ở một cung).

Các tín hiệu thường gặp

Tín hiệu	Gợi ý
Lưu Hóa Lộc hoặc L.Lộc Tồn nhập Mệnh, Tài, Quan	Năm có lợi về tiền, công việc
Lưu Hóa Kỵ nhập cung nào	Lĩnh vực đó có áp lực, thị phi, giấy tờ
L.Đào Hoa, L.Hồng Loan chiếu Phu Thê	Năm có chuyện tình cảm, hôn nhân
L.Thiên Mã ở Mệnh, Di, Quan	Thay đổi, di chuyển, đổi việc
Trùng Kình Dương ở Mệnh	Va chạm, tai nạn nhỏ, nóng nảy
L.Thái Tuế ở Phụ Mẫu kèm sát tinh	Quan tâm sức khỏe cha mẹ

Tín hiệu	Gợi ý
Đại vận chuyển cung	Năm bản lề, thay đổi bối cảnh sống

CHƯƠNG 17

Quy trình 10 bước luận một lá số

Đây là quy trình nên dùng mỗi lần luận, đến khi thành thói quen. Trang web thực hành có checklist theo đúng 10 bước này.

Bước	Việc cần làm	Câu hỏi tự kiểm
1	Kiểm tra dữ liệu	Ngày giờ sinh đã đúng âm lịch, đúng múi giờ, đúng quy ước giờ Tý, tháng nhuận chưa?
2	Đọc thiên bàn	Bản mệnh, Cục, quan hệ Mệnh – Cục, Âm Dương thuận nghịch, Thân cư đâu?
3	Xác định khung lá số	Bộ chính tinh nào chiếu Mệnh? Có cách cục lớn nào không?
4	Luận Mệnh	Chính tinh, miếu hãm, cát sát, Tứ Hóa, Tuần Triệt, giáp
5	Luận Thân và Phúc Đức	Hậu vận và nền phúc có bổ sung hay bù đắp cho Mệnh?
6	Luận tam phương (Quan, Tài, Di)	Sự nghiệp, tiền bạc, môi trường bên ngoài
7	Luận các cung còn lại	Phu Thê, Tử Tức, Phụ Mẫu, Huynh Đệ, Điền, Nô, Tật
8	Luận đại vận	Các đại vận đã qua (để kiểm chứng) và sắp tới
9	Luận năm hiện tại và năm tới	Tiểu hạn, lưu Tứ Hóa, sao lưu
10	Tổng hợp và lời khuyên	3 điểm mạnh, 3 điểm cần lưu ý, lời khuyên thực tế, giới hạn của nhận định

Mẫu trình bày một bản luận

1. **Thông tin cơ bản** (một đoạn).
2. **Tổng quan cách cục** (3–5 ý).
3. **Tính cách** (một đoạn).
4. **Các cung chính** (mỗi cung 2–5 câu, có nêu sao làm căn cứ).
5. **Các đại vận** (bảng).
6. **Năm hiện tại và năm tới**.
7. **Lời khuyên** (3–5 ý, cụ thể, khả thi).
8. **Ghi chú giới hạn**: Tử Vi chỉ mang tính tham khảo.

Các bài luận mẫu ở Cuốn 3 đều theo khung này.

Kỹ năng kiểm chứng

Trước khi nói về tương lai, hãy luận **quá khứ**: đại vận đã qua của người đó có khớp với những gì họ trải qua không? Nếu nhiều chi tiết lệch, hãy xem lại giờ sinh. Đây là cách người luận giỏi giữ sự trung thực.

CHƯƠNG 18

Biến số, sai số và đạo đức

Các biến số đầu vào

Biến số	Ảnh hưởng	Cách xử lý
Giờ sinh sai một giờ	Đổi Mệnh, Thân, Xương Khúc, Không Kiếp, Hỏa Linh... Lá số thay đổi lớn	Lập hai lá số, đối chiếu sự kiện đã qua
Giờ Tý (23h–24h)	Có thể đổi ngày sinh → đổi Tử Vi, Tam Thai, Bát Tọa...	Ghi rõ quy ước đang dùng
Tháng nhuận	Đổi Mệnh, Thân, Tả Hữu, Hình Diêu	Thử cả hai quy ước nếu sinh nửa sau tháng nhuận
Múi giờ, giờ hành chính lịch sử	Có thể lệch một giờ	Quy về giờ địa phương UTC+7
Sinh ở nước ngoài	Giờ địa phương khác	Đa số dùng giờ nơi sinh đổi về âm lịch tương ứng; có phái quy về giờ Việt Nam
Ngày âm lịch sai	Đổi Tử Vi, cả hệ chính tinh	Luôn đổi lịch bằng công cụ, không tự nhẩm

Các điểm dị biệt giữa các nguồn

Người học sẽ gặp các trang, các sách cho kết quả khác nhau ở một vài sao. Một số điểm hay lệch:

- Vị trí **Văn Tinh** với tuổi Nhâm (Dậu hay Dần).
- **Lai nhân cung** khi hai cung có cùng can (Dần và Tý, Mão và Sửu).
- **Mệnh chủ, Thân chủ** tính theo chi năm sinh hay theo cung Mệnh.
- Hóa Khoa năm **Mậu**, Tứ Hóa năm **Canh**.
- Bảng **miếu hãm** của một số phụ tinh (Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Mã).
- Cách tính **lưu niên đại hạn** (có nhiều phép khác nhau).

Nguyên tắc: chọn một hệ thống, ghi rõ, và **không luận chi tiết dựa trên một sao đang có dị bản**.

Song sinh và người cùng lá số

Hai người sinh cùng giờ có cùng lá số nhưng đời khác nhau. Truyền thống có nhiều cách giải thích (ví dụ người sinh sau lấy cung Thiên Di làm Mệnh), nhưng không có quy tắc thống nhất. Đây là lời nhắc rằng lá số chỉ là một phần của bức tranh.

Góc nhìn khoa học

Các nghiên cứu tâm lý học cho thấy con người có xu hướng thấy mô tả chung chung là "rất đúng với mình" (**hiệu ứng Barnum – Forer**). Một bản luận Tử Vi dễ gây cảm giác chính xác nhờ hiệu ứng này. Người luận trung thực nên:

- nói rõ đâu là nhận định có căn cứ trong lá số, đâu là suy diễn;
- tránh câu nói "ai nghe cũng thấy đúng";
- khuyến khích người xem tự kiểm chứng bằng thực tế.

Đạo đức người luận

1. Không phán chuyện sinh tử, không dọa tai họa để thu lợi.
2. Không thay thế lời khuyên y tế, pháp lý, tài chính của chuyên gia.
3. Tôn trọng quyền riêng tư: ẩn danh khi dùng lá số người khác làm ví dụ.
4. Diễn đạt theo hướng **hành động được**: "nên thận trọng hợp đồng trong năm nay" tốt hơn "năm nay sẽ bị lừa".
5. Thừa nhận giới hạn: "Tử Vi chỉ mang tính tham khảo" không phải câu xã giao, mà là sự thật.

Phụ lục: Bảng tra nhanh

Tóm tắt các bước an sao

Thứ tự	Nội dung	Dữ liệu cần
1	Mệnh, Thân	Tháng, giờ
2	12 cung, can cung	Mệnh, can năm
3	Cục	Can chi cung Mệnh
4	Tử Vi, Thiên Phủ và 14 chính tinh	Cục, ngày
5	Lộc Tồn, Kình, Đà, Khôi, Việt, Quan, Phúc, Lưu Hà, Thiên Trù, Văn Tinh, Quốc Ấn, Đường Phù, vòng Bác Sĩ	Can năm (và giới tính)
6	Vòng Thái Tuế, Thiên Mã, Đào Hoa, Hồng Loan, Thiên Hỉ, Long Phượng, Khốc Hư, Tam Đức, Cô Quả, Kiếp Sát, Hoa Cái, Phá Toái, Thiên Không	Chi năm
7	Tả Hữu, Hình, Diêu, Y, Thiên Giải, Địa Giải	Tháng
8	Xương Khúc, Không Kiếp, Hỏa Linh, Thai Phụ, Phong Cáo	Giờ (Hỏa Linh cần chi năm)
9	Tam Thai, Bát Tọa, Ân Quang, Thiên Quý	Ngày (và Tả Hữu, Xương Khúc)
10	Thiên Tài, Thiên Thọ, Đẩu Quân, Thiên Thương, Thiên Sứ, Thiên La, Địa Võng	Mệnh, Thân, chi năm
11	Tứ Hóa, Tuần, Triệt, Tràng Sinh	Can năm, chi năm, Cục
12	Đại vận, tiểu hạn, nguyệt hạn, sao lưu	Cục, giới tính, năm xem

BỘ SÁCH TỬ VI ĐẨU SỐ

Tử Vi Đẩu Số là một trong những hệ thống mệnh lý tinh tế nhất của văn hóa Á Đông: 12 cung, hơn 100 sao và những quy luật vận hành theo thời gian.

Bộ sách ba cuốn đưa người học đi từ nền tảng âm dương, ngũ hành, can chi, đến tự tay lập lá số, nắm phương pháp luận giải có hệ thống và thực hành trên lá số thật.

Cuốn 1 – Giáo trình và lộ trình 12 tuần.
Cuốn 2 – Từ điển sao và thuật ngữ.
Cuốn 3 – Bài luận mẫu, bài tập và tài liệu tham khảo.

Kèm theo là trang web thực hành để lập lá số, tra cứu và luyện luận giải.

HENRY TRAN